

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRỰC NINH  
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2024/DS -ST  
Ngày 23 - 08 - 2024  
V/v: “Tranh chấp chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Chu Thái Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Xuân Hải

Bà Đoàn Thị Diệu

**Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thanh Hiếu - Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thuần - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 08 năm 2024, tại trụ sở TAND huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2024/TLST - DSST ngày 01/11/2023 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐXXST- DS ngày 29/08/2023, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1950, nơi cư trú: Xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Đại diện theo uỷ quyền của bà V: Ông Phạm Thế T, sinh năm 1945, nơi cư trú: Xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

**Bị đơn:** Ông Phạm Anh T1, sinh năm 1956, Nơi cư trú: Xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

**Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:**

Ông Phạm Đình T2, sinh năm 1955, Nơi cư trú: SN 04, tổ H, phường C, TP C, tỉnh Quảng Ninh.

Bà Nguyễn Thị H, Sinh năm 1960, Nơi cư trú: Xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (vợ ông T1).

Tại phiên tòa: Bà V, ông T1, ông T2, ông T, bà H có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải - Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Phạm Thế T trình bày:

Bố, mẹ đẻ bà V là cụ Nguyễn Văn L và cụ Lưu Thị T3. Cụ L chết năm 1949. Quá trình chung sống cụ L và cụ T3 có tạo dựng được tài sản chung là thửa đất số 3001, tờ bản đồ số 7PL8, diện tích 525m<sup>2</sup> tại xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định, (gọi tắt là thửa đất 3001). Sau khi cụ L chết, cụ T3 kết hôn với cụ Phạm Văn B sinh ra ông Phạm Đình T2 và ông Phạm Anh T1. Khi cụ T3 và cụ B lấy nhau đã tiếp tục sinh sống trên thửa đất 3001.

Năm 1975 cụ T3 chết, năm 1989 cụ B chết đều không để lại di chúc. Từ khi cụ B chết, ông Phạm A Thơ là người quản lý và sử dụng thửa đất 3001.

Hiện nay, gia đình bà V muốn xây dựng từ đường để thờ cúng nhưng ông T1 không đồng ý. Anh chị em trong gia đình không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết. Vì vậy, bà V đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại là thửa đất 3001 theo quy định pháp luật. Cụ thể: Bà V đề nghị chia đều thành 3 phần diện tích đất nêu trên, Bà V, ông T2, ông T1 mỗi người 1/3. Trường hợp được chia thừa kế thì bà V xin nhận phần đất để sử dụng xây dựng từ đường là nơi thờ cúng. Ngoài ra bà V không có yêu cầu nào khác.

Tại văn bản trình bày, biên bản hoà giải, bị đơn là ông Phạm Anh T1 trình bày:

Trước khi kết hôn với cụ Phạm Văn B, cụ Lưu Thị T3 kết hôn với cụ Nguyễn Văn L và có một con chung là bà Nguyễn Thị V. Năm 1949 cụ L chết.

Năm 1952, cụ Phạm Văn B và cụ Lưu Thị T3 kết hôn. Sau khi kết hôn, cụ T3 mang theo con riêng là bà V về chung sống cùng gia đình. Quá trình chung sống, bố mẹ ông (Cụ B, cụ T3) sinh được 02 người con là ông Phạm Đình T2 và ông - Phạm Anh T1.

Năm 1972, bố mẹ ông đã lo việc xây dựng gia đình cho bà V và ông T. Sau đó vợ chồng bà V, ông T ra ở riêng ở xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Về nguồn gốc thửa 3001 đang tranh chấp có nguồn gốc từ cụ Nguyễn Văn L (bố bà V) và cụ Lưu Thị T3.

Về quá trình sử dụng: Khoảng năm 1953, cụ T3 và cụ B tiếp tục sinh sống trên diện tích đất có nguồn gốc của cụ T3 và cụ L, sau này có bản đồ là thửa đất 3001. Năm 1975, cụ T3 chết, năm 1989, cụ B chết không để lại di chúc. Từ khi cụ B chết thì ông là người tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất 3001. Năm 1993, Nhà nước kê khai đất và chuyển đổi đất vườn, ao, ruộng canh tác theo Quyết định 115 của UBND tỉnh H cũ cho các gia đình để cấp Giấy CNQSD đất. Vì ông đã sử dụng 525m<sup>2</sup> gồm 320m<sup>2</sup> đất ở, 205m<sup>2</sup> đất ao nên đã bị đối trừ phần đất ruộng. Quá trình kê khai cấp Giấy CNQSD đất, gia đình ông và gia đình bà V sống gần nhau, cùng kê khai đất và việc kê khai đất này là minh bạch và công khai.

Năm 1996, ông đã được cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa đất 3001 và gia đình ông đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế đất. Bên cạnh đó gia đình ông đã

cải tạo lại mảnh đất như lấp ao thành vườn, xây tường bao, xây dựng và cải tạo nhà cửa..... Gia đình ông không có tranh chấp với ai cho đến khi bà Nguyễn Thị V có đơn khởi kiện tranh chấp chia di sản thừa kế.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà V và ý kiến chia đất của ông Phạm Đình T2 vì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đã hết. Ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế.

Tại biên bản hoà giải, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là Phạm Đình T2 trình bày:

Ông xác nhận thành phần gia đình và nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất như ông T1 đã trình bày.

Năm 1992 nhà nước cho kê khai đất để cấp Giấy CNQSD đất. Do ông đi làm ăn xa không về quê sinh sống nên ông đã nhất trí cho ông T1 đi kê khai và quản lý toàn bộ thửa 3001 .

Tháng 4 năm 2023, bà V có sang tranh chấp và yêu cầu chia thửa 3001. Do thời điểm đó ông không hiểu biết nên đã viết giấy chia 1/3 thửa đất trên cho bà V. Bây giờ ông xin rút lại giấy viết tay chia đất của ông cho bà V. Trường hợp chia đất, quan điểm của ông là chia cho bà V  $\frac{1}{4}$  thửa 3001; còn lại  $\frac{3}{4}$  thửa 3001 là chia cho ông và ông Phạm Anh T1.

Tại biên bản hoà giải, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà đồng ý với ý kiến của chồng bà là ông Phạm Anh T1. Thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đã hết nên vợ chồng bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà V và quan điểm chia đất của ông Phạm Đình T2.

Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ:

- Diện tích đo đạc hiện trạng thửa 3001 là 533m<sup>2</sup> - tăng 8m<sup>2</sup> so với diện tích được cấp trong Giấy CNQSD đất (525m<sup>2</sup>). Việc việc tăng diện tích hiện trạng thửa 3001 do sai lệch về phương pháp đo đạc nhưng không đáng kể nên không xem xét.

- Tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 ngôi nhà mái ngói xây dựng năm 1957, sửa chữa năm 1987, công, lán tôn, bếp tạm, nhà vệ sinh tự hoại xây dựng năm 2014, bể nước, lán Fibroximang, chuồng gà, sân bê tông, tường rào quanh nhà đều do gia đình ông Phạm Anh T1 sửa chữa và xây dựng.

Kết quả định giá tài sản:

- Giá trị thửa 3001 là: 4.225.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000đồng/01m<sup>2</sup> đất ở, 5.000.000 đồng/01m<sup>2</sup> đất vườn, đất ao đã san lấp.

- Tổng giá trị các tài sản gắn liền với thửa đất 3001 là 168.024.100 đồng gồm: Nhà mái ngói: 83.940.600 đồng; Công: 7.268.000 đồng; Lán tôn: 13.430.500 đồng; bếp tạm: 6.500.000 đồng; Nhà vệ sinh: 19.092.000 đồng; bể nước: 8.598.000 đồng; Lán fibroximang: 2.666.000 đồng; chuồng gà: 12.458.000đ; sân bê tông: 6.462.000đ; tường rào: 7.591.000 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là : 4.393.024.000 đồng (đã làm tròn).

Kết quả xác minh tại UBND xã T:

Tại bản đồ địa chính lập năm 1983 (bản đồ 299) thì thửa đất đang tranh chấp là thửa số 388, tờ bản đồ số 7, diện tích 525m<sup>2</sup> gồm 245m<sup>2</sup> đất ở, 280m<sup>2</sup> đất vườn mang tên hộ ông Phạm Văn B (bố ông T1).

Tại bản đồ địa chính lập năm 1991, chỉnh lý năm 1995 thì diện tích đất đang tranh chấp là thửa 3001, tờ bản đồ số 7PL8, diện tích 525m<sup>2</sup> trong đó 320m<sup>2</sup> đất ở, 205m<sup>2</sup> đất ao mang tên hộ ông Phạm Anh T1 đã được cấp Giấy CNQSD đất đất mang tên hộ ông Phạm A Thơ ngày 29/03/1996.

Đối với việc khấu trừ tiêu chuẩn ruộng đất theo Quyết định 115 ngày 15/02/1992 của UBND tỉnh H (cũ) thì hộ ông Phạm A Thơ sử dụng 205m<sup>2</sup> đất ao nên theo Quyết định 115 thì hộ ông Phạm Anh T1 đã bị đối trừ 68m<sup>2</sup> đất ruộng tiêu chuẩn.

Đối với việc diện tích sử dụng hiện trạng của hộ ông Phạm A Thơ là 533m<sup>2</sup> so với diện tích đất được cấp trong Giấy CNQSD đất là 525m<sup>2</sup> - tăng 8m<sup>2</sup>. Nguyên nhân diện tích đất tăng do phương pháp đo đạc, việc tăng diện tích đất nằm trong phạm vi sai số cho phép.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V với ông Phạm Anh T1, chính quyền địa phương đề nghị TAND huyện Trực Ninh giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp xác định diện tích đất này là di sản thừa kế thì cần xem xét 205m<sup>2</sup> đất ao đã cân đối tiêu chuẩn đất ruộng của hộ ông Phạm A Thơ theo Quyết định 115 ngày 15/02/1992 của UBND tỉnh H cũ.

Tại phiên tòa:

Bà V và ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với thửa 3001. Bà đề nghị chia đều thành 4 phần diện tích đất nêu trên, yêu cầu được hưởng ¼ diện tích đất tại thửa 3001. Trường hợp được chia thừa kế thì bà xin nhận phần đất để sử dụng xây dựng từ đường thờ cúng. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Ông T1 và bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà V. Ông T1 và bà H đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế.

Ông T2 đề nghị Tòa án chia cho bà V ¼ ; chia cho ông ¼ thửa 3001 còn lại là chia cho ông T1 và bà H.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS;

Về nội dung: Áp dụng các Điều 611, 623, khoản 1 điều 651, 652 BLDS năm 2015 - Đề nghị HĐXX: Không chấp nhận đơn khởi kiện chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị V và ông Phạm Đình T2. Áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS đình chỉ giải quyết vụ án.

Áp dụng Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH/14, đề nghị Tòa án tuyên án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc bà Nguyễn Thị V khởi kiện chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa 3001. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS, TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại các Điều 70; 71; 72; 73 BLTTDS.

[2] Về xác định khối di sản thừa kế.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ cụ Nguyễn Văn L (bố bà V) và cụ Nguyễn Thị T4 (mẹ bà V, ông T2, ông T1). Năm 1949 cụ L chết. Năm 1953, cụ T4 kết hôn với cụ B. Sau năm 1953, cụ T4 và cụ B tiếp tục sinh sống trên diện tích đất này. Sau này có bản đồ là thửa đất số 3001.

Năm 1975, cụ T4 chết năm 1989, cụ B chết không để lại di chúc. Từ khi cụ B chết thì ông T1 là người quản lý và sử dụng thửa đất số 3001. Năm 1996 ông T1 đã được cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa 3001 đến nay không có tranh chấp cho đến khi bà V có đơn khởi kiện tranh chấp chia di sản thừa kế.

Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ tại UBND xã T. Kết quả xác minh thấy: Tại bản đồ địa chính lập năm 1983 (bản đồ 299) thì thửa đất đang tranh chấp là thửa số 388, tờ bản đồ số 7, diện tích 525m<sup>2</sup> gồm 245m<sup>2</sup> đất ở, 280m<sup>2</sup> đất vườn mang tên hộ cụ Phạm Văn B (bố ông T1).

Tại bản đồ địa chính lập năm 1991, chỉnh lý năm 1995 thì diện tích đất đang tranh chấp là thửa 3001, tờ bản đồ số 7PL8, diện tích 525m<sup>2</sup> trong đó 320m<sup>2</sup> đất ở, 205m<sup>2</sup> đất ao mang tên hộ ông Phạm Anh T1. Diện tích đất này đã được cấp Giấy CNQSD đất ngày 29/03/1996 mang tên hộ ông Phạm Anh T1.

Từ những tài liệu chứng cứ nêu trên, HĐXX xét thấy: Về nguồn gốc đất mà các đương sự trình bày là phù hợp với kết quả xác minh tại UBND xã T. Vì vậy, HĐXX xác định thửa 3001 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị T4, cụ Phạm Văn B để lại. Bà Nguyễn Thị V là con đẻ của cụ Nguyễn Văn L

và cụ Nguyễn Thị T4 - người thừa kế di sản của cụ L và cụ T4. Vì vậy, bà Nguyễn Thị V có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế đối với thửa 3001.

[3] Về yêu cầu áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của bị đơn là ông Phạm Anh T1:

Cụ Nguyễn Văn L chết năm 1949, cụ Nguyễn Thị T4 chết năm 1975 và cụ Phạm Văn B chết năm 1989 đều không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của HĐTP - TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế thì đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/09/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được tính từ ngày 10/09/1990.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của HĐTP - TANDTC thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Tại thời điểm nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V khởi kiện (tháng 11 năm 2023) - Theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và khoản 1 điều 623 BLDS năm 2015, thì thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ L và cụ T4 đã hết.

Vì vậy, yêu cầu áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Phạm A Thơ là có căn cứ và đúng quy định pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

Do đó, HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị V và đề nghị của ông Phạm Đình T2 về việc chia cho bà V  $\frac{1}{4}$ , chia cho ông T2  $\frac{1}{4}$  thửa đất 3001; còn lại  $\frac{1}{2}$  thửa đất 3001 chia cho ông T1 và bà H do đã hết thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ L và cụ T4, cụ B.

Đối với di sản thừa kế thửa đất 3001 đã hết thời hiệu đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Phạm A Thơ ngày 29/03/1996, căn cứ khoản 1 điều 623 BLDS năm 2015, hộ ông Phạm Anh T1 tiếp tục sử dụng.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V không được chấp nhận nên bà V phải nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định là 4.000.000 đồng. Đối trừ số tiền 6.000.000 đồng mà ông T - đại diện theo ủy quyền của bà V đã nộp. Bà V được nhận lại 2.000.000 đồng. (Đã nhận lại).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị V được miễn nộp tiền án phí do là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 BLDS năm 2015; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của HĐTP - TANDTC; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị V và ông Phạm Đình T2 đối với thửa đất 3001, tờ bản đồ số 7PL8 tại xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị V phải nộp 4.000.000 đồng. Đồi trừ số tiền 6.000.000 đồng mà ông T đại diện theo ủy quyền của bà V đã nộp - Bà V đã nộp xong chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà V được nhận lại 2.000.000 đồng. (Đã nhận lại).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị V và ông Phạm Đình T2 được miễn án phí do là người cao tuổi

4. Quyền kháng cáo. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã Trung Đông, huyện Trực Ninh.
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Thái Hà**

